TIẾNG ANH 9

Unit 3: Healthy living for teens

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
accomplish (v)	/əˈkʌmplɪʃ/	hoàn thành, đạt được (mục đích ...)
additional (adj)	/əˈdɪʃənl/	thêm, thêm vào
anxiety (n)	/æŋˈzaɪəti/	nỗi lo, mối băn khoăn, sự lo lắng
appropriately (adv)	/əˈprəʊpriətli/	phù hợp, thích đáng
assignment (n)	/əˈsaɪnmənt/	nhiệm vụ, bài tập dành cho học sinh / sinh viên
counsellor (n)	/ˈkaʊnsələ/	cố vấn, người tư vấn
deadline (n)	/ˈdedlaɪn/	thời hạn cuối cùng, hạn cuối
delay (v)	/dɪˈleɪ/	(làm) chậm trễ, trì hoãn
distraction (n)	/dɪˈstrækʃn/	điều làm sao lãng
due date (n)	/ˈdjuː deɪt/	hạn chót (ngày đến hạn để hoàn thành một việc gì đó)
fattening (adj)	/ˈfætnɪŋ/	gây béo phì
mental (adj)	/ˈmentl/	(thuộc) tinh thần, (thuộc) trí tuệ, (thuộc) trí óc
minimise (v)	/ˈmɪnɪmaɪz/	giảm đến mức tối thiểu
mood (n)	/muːd/	tâm trạng
optimistic (adj)	/ˌɒptɪˈmɪstɪk/	lạc quan

LIVEWORKSHEETS

physical (adj)	/ˈfɪzɪkl/	(thuộc) cơ thể, (thuộc) thân thể
priority (n)	/praɪˈɒrəti/	sự ưu tiên, trường hợp ưu tiên
stressed out (adj)	/strest aʊt/	căng thẳng
well-balanced (adj)	/ˌwel ˈbælənst/	cân bằng, đúng mực

LIVEWORKSHEETS

TIẾNG ANH 9

Unit 4: Remembering the past

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
ancient (adj)	/ˈeɪnʃənt/	cổ đại, lâu đời
anniversary (n)	/ˌænɪˈvɜːsəri/	ngày kỉ niệm, lễ kỉ niệm
barefoot (adj, adv)	/ˈbeəfʊt/	chân trần
basic (adj)	/ˈbeɪsɪk/	cơ bản
castle (n)	/ˈkɑːsl/	lâu đài
communal (adj)	/kəˈmjuːnl/	dùng chung, thuộc cộng đồng
complex (n)	/ˈkɒmpleks/	khu phức hợp, quần thể
deep-rooted (adj)	/ˌdiːp ˈruːtɪd/	lâu đời, ăn sâu bén rễ
face to face (adv)	/ˌfeɪs tə ˈfeɪs/	trực tiếp, trực diện
fish and chips (n)	/ˌfɪʃ ən ˈtʃɪps/	món cá và khoai tây rán (món ăn truyền thống của người Anh)
found (v)	/faʊnd/	thành lập
generation (n)	/ˌdʒenəˈreɪʃn/	thế hệ
monument (n)	/ˈmɒnjumənt/	tượng đài
observe (v)	/əbˈzɜːv/	duy trì, tuân theo
occupied (adj)	/ˈɒkjupaɪd/	có người ở
occupy (v)	/ˈɒkjupaɪ/	chiếm giữ
promote (v)	/prəˈməʊt/	thúc đẩy
recognise (v)	/ˈrekəgnaɪz/	công nhận

LIVEWORKSHEETS

religious (adj)	/rɪˈlɪdʒəs/	(thuộc) tôn giáo
structure (n)	/ˈstrʌktʃə/	cấu trúc
takeaway (n)	/ˈteɪkəweɪ/	đồ ăn bán sẵn (để mang về)

LIVEWORKSHEETS